

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 181 /NBTPC-CBTT  
V/v: Công bố Báo cáo Tài chính  
kiểm toán năm 2018

Ninh Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
  2. Mã chứng khoán : NBP
  3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
  4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
  5. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
  6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 155/2015- BTC ngày 06/10/2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
    - 6.1 Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2018 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 15 tháng 03 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
    - 6.2 Báo cáo bản giải trình chênh lệch KQSXKD trước và sau kiểm toán năm 2018.
    - 6.3 Báo cáo Bản giải trình chênh lệch KQSXKD năm 2018 so với năm 2017.
  7. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Ninh Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH**  
**CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2018**

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào công văn số 1895/SGDHN-QLNY ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ.

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2018 đã được kiểm toán

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	756,065,865,424	756,065,865,424	-
2	Giá vốn hàng bán	687,741,534,767	691,512,958,667	3,771,423,900
3	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>68,324,330,657</b>	<b>64,552,906,757</b>	<b>- 3,771,423,900</b>
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3,348,032,261	3,348,032,261	-
5	Chi phí hoạt động tài chính	45,085,227	45,085,227	-
5	Chi phí bán hàng	93,503,089	93,503,089	-
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33,542,732,541	34,486,851,641	944,119,100
7	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>37,991,042,061</b>	<b>33,275,499,061</b>	<b>- 4,715,543,000</b>
8	Thu nhập khác	833,021,923	833,021,923	-
9	Chi phí khác	760,487,159	760,487,159	-
10	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>72,534,764</b>	<b>72,534,764</b>	<b>-</b>
11	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>38,063,576,825</b>	<b>33,348,033,825</b>	<b>- 4,715,543,000</b>
12	Chi phí thuế TNDN	7,771,170,928	6,841,394,328	- 929,776,600
13	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>30,292,405,897</b>	<b>26,506,639,497</b>	<b>- 3,785,766,400</b>



Chênh lệch giá vốn hàng bán tăng 3.771.423.900 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 944.119.100 đồng là do trước khi kiểm toán quỹ tiền lương của người lao động và tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý Công ty chưa được phê duyệt. Sau kiểm toán Công ty đã được phê duyệt do vậy Công ty phân bổ tiếp vào giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí tăng dẫn đến thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 929.776.600 đồng.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 4.715.543.000 đồng và lợi nhuận sau thuế giảm 3.785.766.400 đồng.

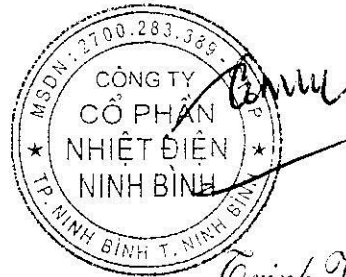
Trên đây là toàn bộ bản giải trình số liệu trước kiểm toán và sau kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình.

Trân trọng./.

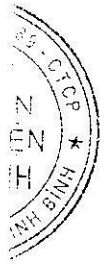
**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trịnh Văn Đoàn*



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**  
 Số 183 /NBTPC- TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2019

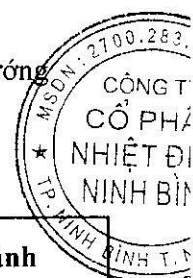
## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018 SO VỚI NĂM 2017

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2018 và năm 2017 của CT CP Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư số 155/2015 /TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017
A	B	C	1	2	
1	Điện sản xuất	tr.kwh	328.19	384.26	56.1
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	297.43	348.17	50.75
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	543.32	545.90	2.58
<b>4</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>707,336.95</b>	<b>760,261.01</b>	<b>52,924.06</b>
4.1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	696,820.14	750,586.82	53,766.68
4.2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	10,516.81	9,674.19	- 842.61
<b>5</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>659,671.22</b>	<b>726,912.98</b>	<b>67,241.76</b>
5.1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	653,464.15	721,784.35	68,320.20
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	442,056.75	525,455.28	83,398.54
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	211,407.40	196,329.07	- 15,078.33
5.2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	6,207.07	5,128.63	- 1,078.44
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>47,665.73</b>	<b>33,348.03</b>	<b>- 14,317.70</b>
6.1	Sản xuất điện	Tr đồng	43,356.00	28,802.47	- 14,553.53
6.2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	4,309.74	4,545.56	235.83
<b>7</b>	<b>Chi phí thuế TNDNN hiện hành</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>9,787.49</b>	<b>6,841.39</b>	<b>- 2,946.10</b>
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>37,878.24</b>	<b>26,506.64</b>	<b>- 11,371.60</b>

Sản lượng điện năm 2018 phát cao năm 2017 là 56,1 triệu kwh là do Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ do vậy sản lượng điện phát hàng năm phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động phát.

Tổng doanh thu điện cao hơn 52.924.06 triệu đồng do phát sản lượng điện cao hơn năm 2017.

Tổng chi phí tăng hơn năm 2017 là 67.241,76 triệu đồng, do Công ty phát sản lượng điện cao nên chi phí đầu vào như nhiên liệu tăng.

Các chi phí khác giảm 15.078,33 triệu đồng là do Công ty tối ưu chi phí tiết kiệm nhiên liệu vật tư, các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác.

Lợi nhuận trước thuế năm 2018 giảm hơn so năm 2017 là 14.317,70 triệu đồng trong đó lợi nhuận sản xuất điện thấp hơn 14.553,53 triệu đồng là do nguyên nhân cơ bản sau :

Giá bán điện năm 2018 Công ty tính theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giá cố định là 181.233,97đồng/kw/tháng. Năm 2017 giá cố định là 189.671,11đồng/kw/tháng.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2018 thấp hơn năm 2017 là 14.317,70 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế là 11.371,60 triệu đồng.

Trên đây là bản giải trình số liệu báo cáo tài chính năm 2018 so với năm 2017 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC ;
- Lưu VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trình Văn Đoàn**



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 2700283389

ngày 5 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700283389 ngày 5 tháng 1 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Tống Đức Chính	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Đoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên (từ ngày 1/6/2018)
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên (từ ngày 1/6/2018)
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (từ ngày 1/6/2018)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (đến ngày 1/6/2018)
Ông Võ Phùng Thuận	Thành viên (đến ngày 1/6/2018)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (đến ngày 1/6/2018)

**Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban (từ ngày 1/6/2018)
Bà Lương Thị Thúy	Trưởng ban (đến ngày 1/6/2018)
Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên (từ ngày 1/6/2018)
Ông Phạm Hoàng Giang	Thành viên (đến ngày 1/6/2018)

**Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình  
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

|||  
/ 30  
CC  
: C  
HI  
|||  
/ 4 E  
|||

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thầy mặt Ban Giám đốc  
  
Trịnh Văn Đoàn  
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2019





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 29.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

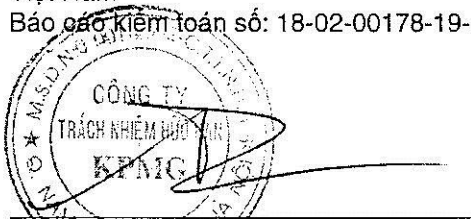
### Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 29. Thông tin bổ sung tại trang 30 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00178-19-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>315.092.778.117</b>	<b>358.680.996.722</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>94.794.157.756</b>	<b>78.340.198.686</b>
Tiền	111		34.794.157.756	15.840.198.686
Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	62.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.500.000.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.500.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>175.379.057.169</b>	<b>218.011.868.942</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.738.216.516	201.477.443.914
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.908.800	5.207.535.300
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.477.931.853	11.326.889.728
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>38.680.216.468</b>	<b>61.950.852.687</b>
Hàng tồn kho	141		38.804.938.019	62.023.999.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(124.721.551)	(73.146.889)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>739.346.724</b>	<b>378.076.407</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		739.346.724	378.076.407
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>72.604.096.572</b>	<b>36.065.551.822</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.449.889.404</b>	<b>14.809.717.834</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	62.449.889.404	14.809.717.834
Nguyên giá	222		498.531.079.350	446.884.926.469
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.081.189.946)	(432.075.208.635)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.877.916.381</b>	<b>2.138.414.509</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.877.916.381	2.138.414.509
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.776.290.787</b>	<b>16.617.419.479</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.776.290.787	16.617.419.479
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>387.696.874.689</b>	<b>394.746.548.544</b>

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>135.592.242.897</b>	<b>121.699.006.249</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135.592.242.897</b>	<b>121.699.006.249</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	87.997.662.926	64.738.195.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.575.274.609	14.421.063.702
Phải trả người lao động	314		24.073.533.976	33.479.925.392
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		242.198.939	311.533.851
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.898.976.126	4.930.402.327
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	3.804.596.321	3.817.885.020
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>252.104.631.792</b>	<b>273.047.542.295</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>252.104.631.792</b>	<b>273.047.542.295</b>
Vốn cổ phần	411	18	128.655.000.000	128.655.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.655.000.000	128.655.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		34.471.976.921	26.856.736.012
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	68.860.854.802	65.112.625.711
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.116.800.069	52.423.180.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.910.572	14.544.940.712
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		20.073.889.497	37.878.239.860
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>387.696.874.689</b>	<b>394.746.548.544</b>

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bùi Thị Hạnh  
 Người lập

Người duyệt:



Lương Thị Thúy  
 Kế toán trưởng



Trình Văn Đoàn  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	756.065.865.424	703.231.861.071
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	691.512.958.667	615.112.419.096
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>64.552.906.757</b>	<b>88.119.441.975</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.348.032.261	3.266.516.765
Chi phí tài chính	22		45.085.227	-
Chi phí bán hàng	25		93.503.089	56.370.907
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	34.486.851.641	43.871.638.708
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>33.275.499.061</b>	<b>47.457.949.125</b>
Thu nhập khác	31		833.021.923	838.572.529
Chi phí khác	32		760.487.159	630.787.501
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>72.534.764</b>	<b>207.785.028</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>33.348.033.825</b>	<b>47.665.734.153</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.841.394.328	9.787.494.293
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>26.506.639.497</b>	<b>37.878.239.860</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.060	2.944

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:

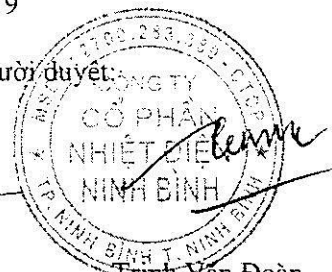


Bùi Thị Hạnh  
Người lập

Người duyệt:



Lương Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Trình Văn Đoàn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>33.348.033.825</b>	<b>47.665.734.153</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		5.108.736.872	4.629.626.366
Các khoản dự phòng	03		51.574.662	35.194.756
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.409.308.853)	(3.438.334.947)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>35.099.036.506</b>	<b>48.892.220.328</b>
Biến động các khoản phải thu	09		40.057.482.126	(84.145.241.754)
Biến động hàng tồn kho	10		23.219.061.557	927.628.574
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.602.535.124)	9.788.755.877
Biến động chi phí trả trước	12		10.479.858.375	12.290.091.841
			<b>106.252.903.440</b>	<b>(12.246.545.134)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.000.813.923)	(9.237.558.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.336.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.749.364.699)	(11.413.460.305)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>90.643.060.818</b>	<b>(32.897.563.655)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(40.028.897.273)	(2.651.891.863)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		120.454.546	171.818.182
Đặt khoản tiền gửi có kỳ hạn	23		(5.500.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.467.055.201	3.200.851.611
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(41.941.387.526)</b>	<b>720.777.930</b>

*Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả cổ tức	36		(32.247.714.222)	(18.978.173.674)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(32.247.714.222)</b>	<b>(18.978.173.674)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>16.453.959.070</b>	<b>(51.154.959.399)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		78.340.198.686	129.495.158.085
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>94.794.157.756</b>	<b>78.340.198.686</b>

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bùi Thị Hạnh  
 Người lập

Người duyệt:





Lương Thị Thúy  
 Kế toán trưởng

Trịnh Văn Đoàn  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác bao gồm: sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, cơ, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Đường dây và trạm biến áp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính xây dựng các dự án nguồn điện;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà máy điện; và
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Chi tiết: Lập dự án đầu tư, xây dựng, quản lý các dự án xây dựng, tư vấn giám sát thi công lắp đặt công trình.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất điện.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 450 nhân viên (1/1/2018: 489 nhân viên).





## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (b) Các khoản đầu tư

#### (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm

**(f) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị tài sản cố định đang xây dựng hoặc lắp đặt hoặc các hạng mục sửa chữa tài sản cố định của Công ty chưa được hoàn thành. Khi hoàn thành, giá trị của các hạng mục này sẽ được (i) chuyển sang tài sản cố định nếu đủ điều kiện để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng; (ii) chuyển sang chi phí trả trước để phân bổ dần nếu hạng mục sửa chữa có giá trị lớn và không đủ điều kiện để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; hoặc (iii) ghi nhận là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nếu hạng mục có tính chất sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 (“Chế độ Kế toán EVN”), chi phí sửa chữa tài sản cố định được trích trước vào Giá vốn hàng bán trong năm và Chi phí phải trả ngắn hạn dựa trên kế hoạch sửa chữa hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí cho các công trình sửa chữa đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được ghi nhận trên khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các hạng mục này, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang và Chi phí phải trả ngắn hạn. Hướng dẫn nêu trên của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18, *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Ban Giám đốc Công ty nhận định so với việc áp dụng quy định của VAS 18 thì việc hạch toán theo Chế độ Kế toán EVN như trên không có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ có giá trị lớn và không đủ điều kiện để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định (Thuyết minh 3(f)). Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### (j) Vốn cổ phần

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá, phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### (k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### (l) Doanh thu và thu nhập khác

#### (i) *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(n) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(o) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện năng, và một khu vực địa lý là Việt Nam.



(p) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	1.051.354.101	245.194.814
Tiền gửi ngân hàng	33.742.803.655	15.595.003.872
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	62.500.000.000
	94.794.157.756	78.340.198.686

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 5,5% một năm (1/1/2018: Không).

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

(a) **Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Mua Bán Điện	170.508.556.690	199.700.754.792
Các khách hàng khác	1.229.659.826	1.776.689.122
	171.738.216.516	201.477.443.914

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b> Công ty Mua Bán Điện	170.508.556.690	199.700.754.792
<b>Đơn vị phụ thuộc của công ty mẹ trực tiếp</b> Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện	-	682.679.082
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được trong 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**7. Phải thu ngắn hạn khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	2.846.206.843	10.745.869.074
Lãi tiền gửi	101.086.649	220.109.589
Thuế thu nhập cá nhân phải thu từ nhân viên	260.900.308	336.124.999
Tạm ứng nhân viên	50.000.000	-
Khác	219.738.053	24.786.066
	<hr/>	<hr/>
	3.477.931.853	11.326.889.728
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình – Đơn vị phụ thuộc của công ty mẹ trực tiếp	2.846.206.843	10.745.869.074
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình (“Ban Quản lý”) không có đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ thu được sau khi Ban Quản lý hoàn thành việc quyết toán Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình.

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhiên liệu và vật tư	37.809.781.549	(124.721.551)	61.198.721.180	(73.146.889)
Công cụ và dụng cụ	382.758.539	-	447.276.306	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.772.489	-	165.774.237	-
Thành phẩm	583.625.442	-	212.227.853	-
	<b>38.804.938.019</b>	<b>(124.721.551)</b>	<b>62.023.999.576</b>	<b>(73.146.889)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 380 triệu VND nhiên liệu và vật tư (1/1/2018: 380 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	84.761.035.895	330.453.682.660	19.607.286.640	12.062.921.274	446.884.926.469
Tăng trong năm	-	46.454.131.169	2.374.550.000	3.920.227.273	52.748.908.442
Thanh lý	-	(165.515.832)	(937.239.729)	-	(1.102.755.561)
Số dư cuối năm	84.761.035.895	376.742.297.997	21.044.596.911	15.983.148.547	498.531.079.350
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	80.708.925.067	327.538.016.613	16.046.406.620	7.781.860.335	432.075.208.635
Khấu hao trong năm	563.277.469	1.874.219.390	1.072.130.038	1.599.109.975	5.108.736.872
Thanh lý	-	(165.515.832)	(937.239.729)	-	(1.102.755.561)
Số dư cuối năm	81.272.202.536	329.246.720.171	16.181.296.929	9.380.970.310	436.081.189.946
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	4.052.110.828	2.915.666.047	3.560.880.020	4.281.060.939	14.809.717.834
Số dư cuối năm	3.488.833.359	47.495.577.826	4.863.299.982	6.602.178.237	62.449.889.404

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 408.814 triệu VND (1/1/2018: 405.728 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.138.414.509	596.806.282
Tăng trong năm	260.000.000	1.541.608.227
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(520.498.128)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.877.916.381</b>	<b>2.138.414.509</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án khí thải lò hơi	1.097.418.253	211.059.500
Chi phí sửa chữa máy 1	520.498.128	-
Máy nén khí đang trong quá trình lắp đặt	260.000.000	-
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	880.875.091
Tư vấn lập báo cáo đánh giá khảo sát hiện trạng sản xuất kinh doanh	-	741.380.256
Thẩm tra Đề án cải tạo nâng cấp thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh	-	305.099.662
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.877.916.381</b>	<b>2.138.414.509</b>

## 11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018 và 1/1/2018				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:					
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	250.000	5%	5%	2.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa lớn VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.929.514.746	687.904.733	16.617.419.479
Tăng trong năm	267.260.000	310.200.000	577.460.000
Phân bổ trong năm	(11.175.864.377)	(242.724.315)	(11.418.588.692)
Số dư cuối năm	5.020.910.369	755.380.418	5.776.290.787

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Đông Bắc	61.811.742.736	55.255.445.963
Liên doanh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Công nghiệp và Công ty TNHH Shanghai	8.313.030.000	-
Các nhà cung cấp khác	17.872.890.190	9.482.749.994
	87.997.662.926	64.738.195.957

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số tăng trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.226.691.581	75.601.406.176	(79.631.913.114)	8.196.184.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.755.495.611	6.841.394.328	(7.000.813.923)	1.596.076.016
Thuế thu nhập cá nhân	-	803.974.269	(803.974.269)	-
Thuế tài nguyên	438.876.510	3.528.013.950	(3.183.876.510)	783.013.950
Tiền thuê đất	-	3.313.261.000	(3.313.261.000)	-
Các loại thuế khác	-	17.712.202	(17.712.202)	-
	14.421.063.702	90.105.761.925	(93.951.551.018)	10.575.274.609

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải trả liên quan đến xây dựng văn phòng dự án cho Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP	-	2.899.863.781
Cố tức phải trả	8.014.792.904	1.408.697.126
Quỹ ủng hộ người nghèo	220.360.800	220.360.800
Bảo hiểm xã hội	394.347.597	146.333.733
Bảo hiểm y tế	67.602.441	23.076.867
Bảo hiểm thất nghiệp	22.534.151	7.747.880
Phải trả khác	179.338.233	224.322.140
	8.898.976.126	4.930.402.327

**(b) Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP – Công ty mẹ trực tiếp		
Phải trả liên quan đến xây dựng văn phòng dự án	-	2.899.863.781
		2.899.863.781

Khoản phải trả Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.817.885.020	7.768.275.225
Trích lập trong năm	8.595.740.000	3.503.790.000
Tặng khác	140.336.000	91.581.100
Sử dụng trong năm	(8.749.364.699)	(7.545.761.305)
	3.804.596.321	3.817.885.020

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	128.655.000.000	26.856.736.012	60.784.125.711	45.543.179.712	261.839.041.435
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	37.878.239.860	37.878.239.860
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.328.500.000	(4.328.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.503.790.000)	(3.503.790.000)
Hỗ trợ người lao động về hưu trước tuổi (*)	-	-	-	(3.867.699.000)	(3.867.699.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(19.298.250.000)	(19.298.250.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	128.655.000.000	26.856.736.012	65.112.625.711	52.423.180.572	273.047.542.295
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.506.639.497	26.506.639.497
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.363.470.000	(11.363.470.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.595.740.000)	(8.595.740.000)
Kết chuyển quỹ (Thuyết minh 19)	-	7.615.240.909	(7.615.240.909)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(38.853.810.000)	(38.853.810.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	128.655.000.000	34.471.976.921	68.860.854.802	20.116.800.069	252.104.631.792

(\*) Khoản hỗ trợ người lao động về hưu trước tuổi bằng tiền đã được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 113/NQ-NBTPC-DHĐCD ngày 24 tháng 4 năm 2017.

## 18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	12.865.500	128.655.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.865.500	128.655.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.865.500	128.655.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 19. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Công ty.

## 20. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 342/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 1 tháng 6 năm 2018, Nghị quyết số 549/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 30 tháng 9 năm 2018 và Nghị quyết số 835/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 7 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối các khoản cổ tức bằng tiền cho năm 2018 là 38.853.810.000 VND (2017: 19.298.250.000 VND).

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	3.233.145.000	3.233.145.000
Trong vòng hai đến năm năm	16.165.722.000	16.165.722.000
Sau năm năm	67.639.356.000	70.872.500.000
	87.038.223.000	90.271.367.000

### (b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	49.793.150.000	83.350.300.000

## 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán điện	750.586.819.185	696.820.142.832
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	5.479.046.239	6.411.718.239
	756.065.865.424	703.231.861.071

**23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Giá vốn bán điện	687.297.496.783	609.592.507.400
Giá vốn bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ khác	4.215.461.884	5.519.911.696
	<hr/>	<hr/>
	691.512.958.667	615.112.419.096
	<hr/>	<hr/>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	3.048.032.261	2.966.516.765
Cổ tức được chia	300.000.000	300.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.348.032.261	3.266.516.765
	<hr/>	<hr/>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	16.463.399.655	19.533.636.176
Chi phí nhiên liệu và vật tư	354.493.863	472.483.656
Chi phí công cụ và dụng cụ	383.815.392	541.782.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.070.965.136	963.338.676
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.420.318.567	3.403.710.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.700.256	2.268.170.319
Chi phí khác	11.704.158.772	16.688.516.586
	<hr/>	<hr/>
	34.486.851.641	43.871.638.708
	<hr/>	<hr/>



**26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư trong chi phí sản xuất	539.738.280.359	456.616.957.554
Chi phí nhân công	102.951.032.986	114.447.361.911
Chi phí khấu hao	5.108.736.872	4.629.626.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.124.119.585	3.538.271.983
Chi phí sửa chữa lớn	41.421.397.283	42.100.778.400
Chi phí khác	33.571.805.543	37.209.977.432

**27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	2018 VND	2017 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	6.815.684.346	9.568.882.363
Truy thu thuế năm 2017	25.709.982	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	218.611.930
	6.841.394.328	9.787.494.293

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.348.033.825	47.665.734.153
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.669.606.765	9.533.146.831
Chi phí không được khấu trừ thuế	206.077.581	95.735.532
Thu nhập không bị tính thuế	(60.000.000)	(60.000.000)
Truy thu thuế năm 2017	25.709.982	-
Dự phòng thuế thu nhập thiếu các năm trước	-	218.611.930
	6.841.394.328	9.787.494.293

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND) (*)	26.506.639.497	37.878.239.860
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.060	2.944

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm đi.

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b> <i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> Mua điện phục vụ sản xuất	8.179.536	-
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b> <i>Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP</i> Chia cổ tức	21.277.228.800	10.568.160.100
<b>Các bên liên quan khác</b> <i>Công ty Mua Bán Điện</i> Doanh thu bán điện	750.586.819.185	696.820.142.832
<i>Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện</i> Doanh thu dịch vụ	1.261.697.203	2.109.026.292

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	511.320.000	502.764.000
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	257.724.000	253.368.000
Thưởng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	43.528.000	64.710.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Lương của Trưởng Ban Kiểm soát	449.952.000	442.428.000
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	171.816.000	168.912.000
Thưởng của Trưởng Ban Kiểm soát	35.530.000	55.583.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.308.960.000	1.287.060.000
Thưởng của Ban Tổng Giám đốc	111.113.000	167.057.000

**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

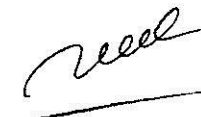
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:

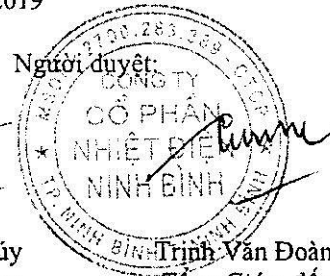


Bùi Thị Hạnh  
Người lập

Người duyệt:



Lương Thị Thủy  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình**  
**Báo cáo chi phí sản xuất và kinh doanh điện theo yếu tố**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Nhiên liệu	525.455.282.388	442.056.747.206
Vật liệu	13.244.558.455	13.566.211.655
Lương và bảo hiểm xã hội	100.820.872.854	111.304.249.199
<i>Lương công nhân viên</i>	91.088.403.000	101.255.582.000
<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,</i> <i>bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn</i>	9.732.469.854	10.048.667.199
Khấu hao tài sản cố định	4.361.540.528	3.882.430.022
Các khoản dịch vụ mua ngoài	3.086.244.462	3.478.898.012
<i>Điện dùng nội bộ</i>	91.500.508	120.696.569
<i>Điện mua của Tập đoàn</i>	8.179.536	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	2.986.564.418	3.358.201.443
Chi phí sửa chữa lớn	41.421.397.283	42.100.778.400
<i>Sửa chữa lớn thuê ngoài</i>	17.944.417.705	18.098.542.623
<i>Sửa chữa lớn tự làm</i>	23.476.979.578	24.002.235.777
Chi phí bằng tiền khác	33.394.452.454	37.074.831.614
<i>Thuế tài nguyên</i>	3.528.013.950	2.136.876.510
<i>Thuế đất</i>	3.353.599.750	3.272.922.248
<i>Ấn ca</i>	3.936.112.000	4.247.168.000
<i>Trợ cấp mất việc làm</i>	13.689.000	2.456.783.000
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	51.574.662	35.194.756
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	22.511.463.092	24.925.887.100
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(215.904.617)	(183.971.544)